Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN HIỆP HOÀ (ước thực hiện đến 31/12/2019)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
					Xã Ngọc Sơn	Xã Hoàng Lương	Xã Lương Phong	Xã Hoàng Thanh	Xã Thường Thắng	Xã Danh Thắng	Xã Mai Trung	Xã Đồng Lỗ	Xã Bắc Lý	Xã Đoàn Bái	Xã Hương Lâm	Xã Hoàng An	Xã Thanh Vân	Xã Đại Thành	Xã Châu Minh	Xã Hùng Sơn	Xã Xuân Cẩm	Xã Đồng Tân	Xã Quang Minh	Xã Thái Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Hợp Thịnh	Xã Hoàng Vân	Xã Mai Đình	Thị trấn Thắng		
																													Thị trấn Thắng (cũ)	Xã Đức Thắng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20,599.68**	**100.00**	**1,020.81**	**437.24**	**1,274.36**	**514.07**	**781.47**	**926.67**	**1,007.90**	**1,719.59**	**1,289.68**	**1,162.94**	**1,276.04**	**590.93**	**418.04**	**300.44**	**1,104.87**	**439.01**	**860.09**	**374.00**	**506.62**	**455.83**	**495.28**	**940.30**	**668.40**	**900.75**	**120.75**	**1,013.56**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,796.73**	**71.83**	**724.52**	**322.35**	**943.50**	**378.86**	**587.01**	**704.97**	**712.95**	**1,238.09**	**952.01**	**857.45**	**972.48**	**417.86**	**314.95**	**209.35**	**854.81**	**340.30**	**616.95**	**285.35**	**373.22**	**340.84**	**343.75**	**589.01**	**480.09**	**582.16**	**11.23**	**642.67**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,047.45	48.77	489.18	103.54	696.98	236.23	345.69	407.51	511.03	1,002.49	598.28	661.08	841.24	247.96	233.50	157.46	735.38	180.85	472.97	151.47	219.61	179.79	210.27	323.98	215.51	416.08	8.72	400.65	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	9,512.78	*46.18*	*445.61*	*103.35*	*696.83*	*236.05*	*340.11*	*407.51*	*511.03*	*688.30*	*589.61*	*649.50*	*814.31*	*247.96*	*233.37*	*155.48*	*734.87*	*179.99*	*467.10*	*151.15*	*219.61*	*179.71*	*205.28*	*323.98*	*171.27*	*357.01*	*8.72*	*395.07*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,428.11	6.93	20.82	1.53	29.02	33.99	78.31	50.76	37.37	89.19	131.40	21.89	25.32	32.13	27.31	26.25	7.08	76.03	61.43	84.75	101.77	46.87	52.24	155.97	133.78	81.51	1.25	20.13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,244.13	10.89	180.74	29.30	152.28	84.39	144.32	217.79	94.40	71.10	188.35	127.48	72.52	119.37	34.89	12.23	56.78	70.75	50.31	44.36	42.67	48.53	49.79	35.05	114.75	42.82	0.92	158.24	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	17.19	0.08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.19	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,042.60	5.06	31.79	187.63	63.44	24.00	18.12	25.22	70.10	75.31	33.99	46.12	33.40	17.14	18.70	13.41	55.57	12.67	32.25	4.21	6.14	63.34	14.27	74.00	16.04	41.76	0.35	63.65	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	17.26	0.08	1.99	0.35	1.78	0.24	0.58	3.68	0.05	-	-	0.87	-	1.27	0.55	-	-	-	-	0.56	3.02	2.32	-	-	-	-	-	-	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,735.18**	**27.84**	**292.27**	**114.87**	**329.44**	**131.56**	**193.86**	**221.70**	**291.17**	**468.06**	**327.20**	**303.10**	**303.22**	**172.79**	**102.68**	**91.03**	**247.57**	**98.51**	**240.02**	**83.80**	**132.64**	**113.00**	**151.53**	**341.03**	**187.14**	**316.33**	**109.50**	**370.36**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	169.52	0.82	36.83	-	-	6.59	-	**8.42**	-	-	18.99	-	-	21.00	-	-	-	-	-	-	-	-	31.68	-	-	-	3.05	42.96	
2.2	Đất an ninh	CAN	2.82	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	2.52	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	71.60	0.35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.80	-	-	-	-	-	-	-	-	64.80	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	103.13	0.50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.88	23.46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.78	-	-	-	7.00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.35	0.01	-	-	-	-	0.06	-	-	-	-	1.29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	33.14	0.16	0.36	-	0.26	0.58	-	10.90	2.38	-	0.71	1.05	2.90	-	0.70	0.01	0.09	9.19	1.68	-	0.13	0.26	0.01	-	0.39	-	0.85	0.71	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6.20	0.03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.01	-	4.19	-	-	-	-	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2,122.23	10.30	104.36	57.26	125.11	52.37	87.36	92.03	114.10	162.35	135.14	138.26	110.76	65.96	50.68	44.58	91.37	45.19	103.76	22.03	48.17	47.22	42.91	101.48	50.68	81.46	30.36	117.31	
	Đất giao thông	*DGT*	*1,430.63*	*6.94*	*83.90*	*44.92*	*79.54*	*37.00*	*67.53*	*73.82*	*81.07*	*100.28*	*107.40*	*100.86*	*64.87*	*45.78*	*35.35*	*15.71*	*57.90*	*31.06*	*60.38*	*16.98*	*28.39*	*31.04*	*20.57*	*53.03*	*44.30*	*42.36*	*18.66*	*86.43*	
	Đất thủy lợi	*DTL*	*535.63*	*2.60*	*14.17*	*10.46*	*33.78*	*10.71*	*13.98*	*11.83*	*27.57*	*54.11*	*20.40*	*29.68*	*39.13*	*14.91*	*12.93*	*14.29*	*30.73*	*5.82*	*37.66*	*3.51*	*16.92*	*12.79*	*18.30*	*26.42*	*2.78*	*37.43*	*1.50*	*19.78*	
	Đất năng lượng	*DNL*	*23.27*	*0.11*	*0.13*	*0.01*	*0.06*	*0.08*	-	*0.80*	*0.54*	*0.40*	*0.48*	*0.13*	*0.30*	-	*0.01*	*13.27*	*0.08*	*0.05*	*0.35*	-	*0.11*	*0.08*	*0.05*	*5.88*	-	*0.02*	*0.06*	*0.38*	
	Đất bưu chính viễn thông	*DBV*	*0.94*	*0.00*	*0.02*	*0.02*	*0.02*	*0.02*	*0.02*	*0.02*	*0.02*	*0.02*	*0.03*	*0.02*	*0.04*	-	*0.01*	*0.02*	*0.02*	*0.09*	*0.03*	*0.02*	*0.05*	*0.02*	-	-	*0.02*	*0.02*	*0.09*	*0.30*	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*2.25*	*0.01*	*1.12*	-	-	*0.13*	*0.09*	-	-	-	-	*0.24*	-	-	*0.11*	-	-	-	-	-	-	*0.14*	-	-	*0.13*	-	-	*0.27*	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*6.07*	*0.03*	*0.36*	*0.07*	*0.11*	*0.12*	*0.14*	*0.11*	*0.08*	*0.09*	*0.35*	*0.28*	*0.12*	-	*0.09*	*0.10*	*0.11*	*0.21*	*0.13*	*0.09*	*0.08*	*0.20*	*0.14*	*0.13*	*0.22*	*0.11*	*2.44*	*0.19*	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*77.66*	*0.38*	*2.73*	*1.63*	*2.66*	*1.68*	*2.14*	*3.26*	*3.20*	*5.10*	*5.33*	*4.28*	*5.91*	*3.75*	*1.01*	*1.08*	*2.11*	*3.30*	*2.63*	*1.23*	*1.75*	*1.18*	*2.17*	*2.88*	*1.33*	*1.47*	*6.13*	*7.71*	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	*DTT*	*34.22*	*0.17*	*1.93*	*0.15*	*3.68*	*1.46*	*3.34*	*2.20*	*1.40*	*1.84*	*0.82*	*2.06*	*0.38*	*0.97*	*1.03*	-	*0.10*	*1.65*	*2.16*	*0.20*	*0.58*	*1.47*	*1.67*	*1.84*	*0.87*	-	*1.05*	*1.36*	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học	*DKH*	*4.90*	*0.02*	-	-	*4.90*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất chợ	*DCH*	*6.65*	*0.03*	-	-	*0.35*	*0.48*	*0.11*	-	*0.21*	*0.50*	*0.33*	*0.71*	-	*0.55*	*0.14*	*0.11*	*0.32*	-	*0.41*	-	*0.29*	*0.30*	-	*0.32*	-	*0.01*	*0.42*	*0.89*	
2.9	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4.92	0.02	0.79	-	0.82	0.15	-	*0.73*	-	-	-	-	-	0.42	-	-	-	0.61	0.37	-	-	0.37	-	-	-	-	-	0.66	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3.41	0.02	-	-	0.07	-	-	*0.22*	-	0.02	-	-	0.02	0.47	0.04	0.01	0.40	-	-	-	0.08	0.02	-	0.95	-	-	1.11	-	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,190.41	10.63	126.47	51.85	181.95	59.53	95.55	*93.08*	140.51	122.43	126.66	110.97	138.57	72.90	43.51	34.21	71.19	38.67	90.40	34.20	52.47	47.47	48.85	99.37	58.83	99.93	-	150.85	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	95.82	0.47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64.95	30.86	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.22	0.08	0.45	0.29	0.53	0.35	0.15	*0.32*	1.10	0.11	1.41	0.34	0.31	0.34	0.25	0.43	0.48	0.37	0.37	0.23	0.28	0.49	0.32	0.93	0.38	0.23	4.66	2.09	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.90	0.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.90	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28.20	0.14	0.49	0.75	0.89	-	0.27	*0.26*	0.55	1.72	1.95	2.06	2.10	2.51	-	-	2.19	0.37	0.44	0.92	-	1.18	-	-	3.51	5.18	0.12	0.74	
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146.04	0.71	9.53	2.39	10.79	3.37	7.69	*5.21*	12.32	5.08	6.48	6.36	7.48	8.67	3.52	2.82	3.82	2.61	4.73	1.90	4.80	5.92	2.98	4.50	10.11	2.24	1.13	9.57	
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	103.18	0.50	-	-	-	-	-	-	4.51	55.57	9.75	2.50	4.92	-	-	-	6.86	-	5.76	0.27	-	-	3.03	-	9.66	-	-	0.39	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21.60	0.10	0.81	1.29	1.24	1.71	0.57	*1.75*	0.53	0.97	1.11	1.62	1.59	0.17	1.11	0.26	-	0.22	0.09	0.32	0.47	0.33	0.56	1.25	0.49	0.04	0.91	2.19	
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1.22	0.01	-	-	0.05	-	-	*0.12*	-	0.06	-	0.66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.33	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27.36	0.13	1.07	0.24	1.32	1.32	1.68	*1.02*	0.90	1.32	1.74	0.84	3.05	0.35	0.78	0.65	0.85	0.26	2.03	0.46	1.02	0.33	1.40	1.56	0.30	1.62	0.07	1.17	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	512.50	2.49	7.78	-	6.37	4.37	0.53	*4.41*	14.25	85.83	19.68	10.35	7.98	-	2.09	8.05	58.46	1.02	24.32	23.44	20.72	8.21	19.15	74.01	51.00	60.42	-	0.06	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72.21	0.35	3.34	0.62	0.02	1.22	-	*3.24*	0.03	32.60	3.59	6.91	0.08	-	-	-	5.07	-	6.08	0.03	4.50	-	0.64	-	1.79	0.43	1.99	-	0.04	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.17	0.00	-	0.17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**67.77**	**0.33**	**4.02**	**0.02**	**1.41**	**3.66**	**0.59**	**-**	**3.78**	**13.44**	**10.47**	**2.40**	**0.34**	**0.28**	**0.41**	**0.07**	**2.50**	**0.20**	**3.12**	**4.85**	**0.76**	**1.19**	**-**	**10.26**	**1.18**	**2.26**	**0.02**	**0.53**	
4	**Khu đô thị**	**KDT**	**1,134.32**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**120.75**	**1,013.56**	